

ĐỊNH KIẾN CỦA NAM GIỚI ĐỐI VỚI PHỤ NỮ TRONG NGÔN NGỮ HỘI THOẠI (QUA CÁC CỨ LIỆU VĂN HỌC)

Trần Thị Mai Hương¹

TÓM TẮT

Việc khảo sát 240 lượt lời có xuất hiện sự định kiến đối với phụ nữ trong các sáng tác của các nhà văn Nam Cao, Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Công Hoan cho thấy sự định kiến đối với phụ nữ xuất hiện ở lời nói của nam giới lẫn nữ giới nhưng lời nói của nam giới chiếm số lượng lớn hơn. Các phương diện định kiến đối với phụ nữ trải rộng từ những giá trị tự thân của nữ giới (ngoại hình, tài năng, tính cách) cho tới vai trò của họ trong gia đình và trong xã hội. Hình thức biểu đạt sự định kiến của nam giới đối với phụ nữ qua lời nói được thể hiện đa dạng, trong đó nổi bật nhất là các biểu thức miêu tả chứa yếu tố nữ mang hàm nghĩa hạ thấp, các từ ngữ xưng hô và các hành động ngôn từ.

Từ khóa: Định kiến giới, ngôn ngữ học xã hội, ngôn ngữ hội thoại, hành động ngôn từ

1. Mở đầu

1.1. Định kiến giới là một khái niệm thuộc các ngành tâm lý học, xã hội học, thể hiện “nhận định của mọi người trong xã hội về những gì mà phụ nữ và nam giới có khả năng và các loại hoạt động mà họ có thể làm với tư cách họ là nam hay nữ.” [1; tr. 44]. Xã hội Việt Nam với sự ảnh hưởng của nếp nghĩ đặc thù “trọng nam khinh nữ” bộc lộ sự định kiến đối với nữ giới một cách phổ biến qua nhiều phương diện như cử chỉ, hành vi,... và cả ngôn ngữ. Trong kho tàng ca dao, tục ngữ Việt, có nhiều câu thể hiện quan niệm định kiến đối với nữ giới, chẳng hạn như “*Khôn ngoan cũng thể đàn bà/ Dẫu rằng vụng dại cũng là đàn ông*” hoặc “*Đàn ông rộng miệng thì sang/ Đàn bà rộng miệng tan hoang của nhà*”,... Những định kiến như thế có thể dẫn đến nhận thức thiên lệch, đánh giá và nhận xét thiếu khách quan đối với phụ nữ, vô hình trung tạo thành một chiếc “bẫy tư duy”, làm hạn chế các cơ hội phát triển

của phụ nữ. Trong xã hội Việt Nam hiện đại, cùng với sự phát triển của kinh tế - xã hội, nhận thức về phẩm chất, năng lực của người phụ nữ đã có sự chuyển biến. Tuy nhiên, ngôn ngữ theo đánh giá của chúng tôi là một phạm trù có phần “bảo thủ” nên những dấu ấn về sự định kiến đối với phụ nữ trong lời nói hiện vẫn còn khá rõ nét. Việc tìm hiểu về định kiến đối với phụ nữ trong lời nói giao tiếp góp phần chỉ ra những yếu tố ngôn ngữ thể hiện sự định kiến và hướng khắc phục.

1.2. Trong các tác phẩm văn học, hội thoại là một phương thức giúp nhà văn xây dựng hình tượng nghệ thuật và qua đó, phản ánh tư tưởng của chính mình. Để thực hiện được điều này, ngôn ngữ hội thoại của nhân vật phải phản ánh chân xác các đặc điểm của ngôn ngữ trong đời sống xã hội. Định kiến giới xuất hiện khá phổ biến trong các dạng thức hội thoại. Bài viết đặt ra vấn đề nghiên cứu sự định kiến của nam giới đối với nữ giới trong hội thoại qua

¹Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng – NXB Giáo dục Việt Nam
Email: huongmai147@gmail.com

nguồn ngữ liệu là các cuộc thoại của một số sáng tác văn xuôi tiêu biểu thời kì 1930 – 1945, gồm: *Tuyển tập Nam Cao* (40 truyện ngắn, 01 truyện dài, 01 tiểu thuyết); tiểu thuyết *Số đỏ*, *Giông tố*, *Làm đĩ* (Vũ Trọng Phụng); *Truyện ngắn Nguyễn Công Hoan* (74 truyện). Các ngữ liệu được khảo sát có đặc thù là xuất phát từ tác phẩm văn chương. Tác giả chỉ tiến hành khảo sát những cuộc thoại trên bề mặt tác phẩm – tức lời thoại của các nhân vật. Với đặc điểm chỉ cho tiếp cận khi đã hoàn chỉnh, hội thoại trong tác phẩm văn chương mang tính tĩnh cao, bỏ qua các yếu tố có tính thực thể vật lý như âm sắc, cường độ, cách ngắt nghỉ, nhấn mạnh từ ngữ,...

2. Nội dung

Thống kê từ các tác phẩm thuộc phạm vi khảo sát, tác giả bài viết thu được 240 ngữ liệu là các lượt lời bộc lộ định kiến giới. Các ngữ liệu này không trải đều ở tất cả các tác phẩm được khảo sát mà có sự phân bố không đồng đều. Có tác phẩm không xuất hiện ngữ liệu cần xét, có tác phẩm chứa đựng ngữ liệu về sự định kiến giới với tần số khá cao, tùy vào nội dung đề tài và mục đích phản ánh của các nhà văn khi xây dựng tác phẩm.

2.1. Góc nhìn định kiến của nam giới đối với phụ nữ xuất phát từ áp chế quyền lực trong tư tưởng và hành động

Quyền lực có sự gắn bó chặt chẽ với quan hệ liên cá nhân giữa các nhân vật giao tiếp. Xét từ góc độ ứng xử ngôn ngữ, quyền lực là một trong những yếu tố có khả năng chi phối mạnh mẽ đến việc lựa chọn và sử dụng ngôn ngữ. Quyền lực có thể nảy sinh từ ba nguồn gốc chính là vị trí của cá nhân

trong một tổ chức cụ thể (1), mối quan hệ của cá nhân với người khác (2) và phẩm chất, năng lực của cá nhân được công nhận (3). Xét trong mối quan hệ giữa quyền lực và định kiến giới, dưới sự ảnh hưởng của văn hóa Việt mang đậm tính cộng đồng, hai nguồn gốc (1) và (2) của quyền lực được nêu ra ở trên có tầm ảnh hưởng lớn đối với cái nhìn thiên kiến về giới trong xã hội. Tương quan về quyền lực được chia thành ba cấp độ dựa trên nền tảng giao tiếp: giao tiếp với người trên quyền, giao tiếp với người ngang quyền, giao tiếp với người dưới quyền. Nếu như trong gia đình, các tương quan này dựa chủ yếu vào luật tôn ti và gia phong thì ngoài xã hội, các tương quan quyền lực bộc lộ rõ nhất qua vị thế xã hội.

Văn hóa Việt Nam chịu sự chi phối mạnh của hệ tư tưởng Nho giáo. Đạo Nho coi gia đình là nhân tố cơ bản, hạt nhân của xã hội và lấy cấu trúc gia đình làm mô hình tối giản để xây dựng một xã hội lý tưởng. Xét theo giới, hành xử trong gia đình được quy định bởi tính quyền lực và áp chế của người chồng, người cha, người anh đối với người vợ, con gái, em gái, trong một số trường hợp còn có tính quyền lực của con trai đối với mẹ, cháu trai đối với bà, tuy rằng trong nền văn hóa Việt Nam, mức độ quyền lực như thế không thực sự cao.

Sự chi phối của tư tưởng gia trưởng có khả năng bành trướng và sức mạnh lan rộng với tốc độ nhanh chóng ra ngoài phạm vi gia đình. Bởi vậy khi mở rộng ra phạm vi toàn xã hội, người phụ nữ đóng vai trò ngoài lề, thậm chí còn bị coi là biểu tượng của những yếu tố tiêu cực, vận rủi, xui xẻo với các quan

niệm như “Ra ngõ gặp gái”, “Đàn bà đái không qua ngọn cỏ”, “Khôn ngoan cũng thể đàn bà”,...

Cùng với quá trình chuyển từ xã hội mẫu quyền chuyển qua xã hội phụ quyền là sự chuyển giao vai trò trụ cột trong gia đình lẫn trong xã hội. Nam giới giữ vai trò là phái mạnh, mang các thẩm quyền quyết định những vấn đề mang tính trọng đại, còn phụ nữ chăm lo chủ yếu cho đời sống gia đình, chỉ trừ những trường hợp cần yếu liên quan đến vận mệnh dân tộc thì người phụ nữ mới thực sự được tham gia vào công việc xã hội với tư cách người đóng góp công sức quan trọng: “Giặc đến nhà đàn bà cũng đánh” (mặc dù phụ từ “cũng” với ý nghĩa đồng nhất đã phần nào hạ thấp vai trò của người phụ nữ).

Tuy nhiên, văn hóa Việt Nam bản địa vốn coi trọng người phụ nữ với niềm tin dành cho đạo Mẫu. Sự dung hợp của yếu tố bản địa và ngoại sinh đã

tạo nên màu sắc riêng của hình thức định kiến về giới của người Việt. Người phụ nữ không hoàn toàn lép vế mà vẫn có những quyền lực nhất định trong gia đình – mô hình hạt nhân của xã hội, thậm chí cả trong làng xã. Chẳng hạn như quyền lực của những người phụ nữ ở thế hệ trước đối với các thành viên thuộc thế hệ sau trong gia đình, không phân biệt nam nữ, như bà đối với cháu, mẹ đối với con,... Do đó, quá trình tìm hiểu sâu hơn về vấn đề góc nhìn định kiến giới của mỗi giới đòi hỏi sự chú trọng đến yếu tố dung hợp linh hoạt vừa nêu ra ở trên để việc phân tích được kỹ lưỡng và thấu đáo hơn.

2.2. Các phương diện định kiến của nam giới đối với nữ giới thể hiện trong ngôn ngữ

Trong số 240 lượt lời được khảo sát, đối tượng phát ngôn thể hiện định kiến đối với nữ giới được cụ thể hóa ở bảng 1.

Bảng 1: Tương quan định kiến giới xuất phát từ giới của người mang định kiến

Đối tượng thể hiện sự định kiến đối với phụ nữ	Nam giới	Nữ giới
Tần số (n/240)	141	99
Tần suất	58,75%	41,25%

Sự định kiến đối với phụ nữ không chia đều cho cả hai giới mà nghiêng nặng hơn ở đối tượng mang định kiến là nam giới. Điều này cũng đơn giản, dễ hiểu bởi sự quy định của tính áp chế và quyền lực đã nhắc đến ở trên. Tuy nhiên, ở đây cũng cần nhận thấy, cái nhìn tự định kiến của nữ giới về bản thân mình và giới mình khá đậm đặc trong hội thoại. Nếu lấy con số gần ước nhất thì đã có đến hơn 40% các lượt lời mang

định kiến giới là của phụ nữ. Một mặt, đây là hệ quả tất yếu mang đậm tính xã hội – cộng đồng cùng cách giáo dục con cái trong gia đình người Việt. Một mặt, điều này phản ánh tính cam chịu, nhún nhường – một đặc điểm nổi bật của phụ nữ Việt.

Trong số 141 lượt lời mang định kiến của nam giới, các phương diện bộc lộ định kiến được phân bổ như sau:

Bảng 2: Các phương diện bộc lộ định kiến giới trong lời nói của nam giới

Phương diện bộc lộ định kiến	Giá trị tự thân của người phụ nữ		Vai trò người phụ nữ	
	Ngoại hình	Tính cách, năng lực	Trong gia đình	Trong xã hội
Tần số (n/141)	10	55	81	26
Tần suất trong 141 lượt lời của nam giới	7,1%	39,1%	57,4%	18,4%
Tần suất trong tổng 240 lượt lời của ngữ liệu	4,2%	22,9%	33,7%	10,8%

Cái nhìn định kiến của nam giới, giống với cái nhìn định kiến chung của toàn xã hội, tập trung vào hai phương diện chính, đó là: vai trò của phụ nữ trong gia đình (57,4%) và tính cách, năng lực, công việc của người phụ nữ (39,1%). Những con số này áp đảo hẳn so với tần suất các lượt lời biểu thị phương diện định kiến về vai trò của phụ nữ trong xã hội (18,4%) và nhất là phương diện định kiến về ngoại hình (7,1%).

Những con số thống kê về phương diện nội hàm ý nghĩa của các phát ngôn mang định kiến của nam giới được dẫn ra ở trên đây đều chứa đựng những ý nghĩa nhất định. Sự chênh lệch về tần suất giữa các tiêu chí đưa ra có thể được lý giải từ phương diện văn hóa, xã hội như sau: Trước hết, do xã hội Việt Nam vốn là nền văn hóa lấy gia đình làm hạt nhân cơ bản, sau đó mới mở rộng ra các quan hệ làng xã và quốc gia, cho nên các mối quan hệ trong gia đình luôn là tâm điểm chú ý và là phạm vi nhận thức hàng đầu của mỗi cá nhân. Mặt khác, do sự chi phối của nếp nghĩ quen thuộc, người phụ nữ vốn được coi là “nội tướng” chủ về chăm lo gia đình, còn các công việc đối ngoại là địa hạt của nam

giới. Bởi vậy, không gian mặc định dành cho người phụ nữ là gia đình, là nếp nhà với các công việc và các mối quan hệ với các thành viên khác, đặc biệt là cánh đàn ông trong gia đình. Bên cạnh đó, truyền thống văn hóa Việt Nam vốn đề cao các phẩm chất hơn yếu tố dung nhan, diện mạo (chẳng hạn các cách nói quen thuộc đã ăn sâu vào tâm thức Việt như *Cái nét đánh chết cái đẹp, Tốt gỗ hơn tốt nước sơn...*), cho nên nếu đem so sánh với các yếu tố thuộc về phẩm chất như tính cách, năng lực, khả năng thì yếu tố ngoại hình ít xuất hiện trong ngôn ngữ định kiến của nam giới dành cho nữ giới.

2.3. Phương tiện ngôn ngữ thể hiện định kiến của nam giới đối với nữ giới

2.3.1. Các biểu thức miêu tả chiếu vật hạ thấp nữ giới

Hai hình thức chỉ xuất chủ yếu được nam giới lựa chọn để bộc lộ định kiến giới là các biểu thức miêu tả chiếu vật và các phạm trù xung hô.

Với nam giới, khi tạo lập biểu thức miêu tả chiếu vật mang hàm ý định kiến đối với phụ nữ, trong suy nghĩ của họ, người nghe đã có một tri thức bách khoa nhất định và cùng quan điểm với

mình. Tri thức bách khoa đó chính là những quan niệm tiêu cực về người phụ nữ ký tích trong các tầng sâu văn hóa truyền thống.

Chẳng hạn, trong vốn từ Hán Việt, dưới hình thức văn tự, đa phần những từ có bộ “nữ” – chỉ chung phụ nữ – đều mang hàm ý xấu. Trong quan niệm, “*ra ngõ gặp gái/ ra ngõ gặp đàn bà*”, có thể thấy phụ nữ được coi là biểu hiện của những cái rủi ro, xúi quẩy. Nhiều kết hợp từ có chứa yếu tố biến thể của phụ nữ như đàn bà, con gái,... được sử dụng với hàm ý chê bai, chế giễu, lấy ví dụ như kết hợp từ “đồ đàn bà”, “tính đàn bà”, “bụng dạ đàn bà”, “đàn bà đàn biếc”,...

Khảo sát 141 lượt lời có chứa định kiến của nam giới trong các tác phẩm văn chương đã nêu, có 34 lượt lời sử dụng biểu thức miêu tả chiểu vật để chỉ người phụ nữ, chiếm 24,1%. Các biểu thức miêu tả đó đều có chứa yếu tố chỉ tính nữ như “đàn bà”, “con gái”, “con mụ”, “con mẹ”, “cái con”,... trong kết hợp từ. Chẳng hạn: “cái tai nạn đàn bà”, “tính đàn bà”, “rất những đàn bà” (*Sống mòn*, Nam Cao), “cái con nỡm ấy” (*Giông tố*, Vũ Trọng Phụng), “thứ đàn bà có những tư tưởng thế” (*Số đỏ*, Vũ Trọng Phụng), “con mẹ ấy”, “con mẹ này” (*Lập giòng*, Nguyễn Công Hoan)... Dưới đây chúng tôi sẽ tiến hành phân tích một số ngữ liệu để có cái nhìn sâu hơn về định kiến của nam giới đối với phụ nữ qua các biểu thức miêu tả chiểu vật hạ thấp nữ giới.

VD (1): “*Các bà đi vào nhà; đàn bà chỉ lòi thối, biết gì?*” (*Chí Phèo*, Nam Cao) [2; tr. 35]

Đây là lời nhân vật Bá Kiến mắng vốn các bà vợ của mình để làm dịu con

ăn vạ của Chí Phèo. Bên cạnh hành động sai khiến bộc lộ uy quyền của người đàn ông trong gia đình, hành động mắng “đàn bà chỉ lòi thối, biết gì?” bộc lộ sự phủ nhận khả năng đối ngoại của người phụ nữ, nhấn mạnh nhược điểm của đàn bà là “lòi thối”, hay “chuyện bé xé ra to” như trong quan niệm dân gian.

Ở ví dụ trên, chúng tôi dẫn ra ngữ liệu đều là lời của nhân vật nam nói với nhân vật nữ - thuộc giới chịu sự định kiến. Ví dụ nêu ra dưới đây là lời của nhân vật nam với một nhân vật nam, người phụ nữ thuộc ngôi thứ ba.

VD (2): *Sao lại để không? Đôi chiểu còn mới nguyên, lão ta mua để đắp chừ có trải giường đâu! Với lại có trải cũng chẳng sao. Lão ta có một mình, chừ có đàn bà đàn biếc gì đâu mà bảo phải kiêng.* (*Sống mòn*, Nam Cao) [2; tr. 650]

Đây là lượt lời của nhân vật ông chủ nhà khi thuyết phục anh xe – người đến thuê nhà – mua lại chiếc chiểu cũ của người đàn ông thuê trọ trước để lại. Trước lời năn nỉ của anh chàng thuê nhà: “*Thôi! Ông cho cháu... Đôi chiểu người ta nằm rồi, chắc ông chả dùng, có để đấy cũng bằng không thôi.*”, ông ta đã nêu lên bác bỏ đồng thời giải thích nhằm thuyết phục anh ta. Để tăng sức nặng cho lời nói của mình, ông thêm phần diễn giải mang tính logic cho hành động kể của mình. Biểu thức “có đàn bà đàn biếc gì đâu” sử dụng cấu trúc “có A đâu” để phủ nhận A. Ở đây A là “đàn bà đàn biếc”. Xét theo quan niệm chung của nhiều người, những gì gắn với đàn bà thường “bẩn”, xúi quẩy nên người chủ nhà đã lựa chọn hình thức phủ nhận

có sức nặng. Thêm vào đó, hình thức láy “iêc hóa” trong “đàn bà đàn biêc” có tác dụng hỗ trợ, tăng mức độ phủ nhận lên cao hơn, bởi theo như GS. Đỗ Hữu Châu, “các từ láy mà hình vị láy ở sau có vần “iêc” có ý nghĩa phi cá thể hóa kèm theo thái độ phủ định giá trị thực của sự vật, hiện tượng” [3; tr. 53].

2.3.2. Từ ngữ xưng hô

Nếu trong các biểu thức miêu tả chiếu vật biểu thị định kiến của nam giới đối với nữ giới ở trên, đối tượng người nghe trong giao tiếp có thể là nam hoặc nữ thì trong phạm trù xưng hô thuộc phần này chỉ có nêu lên quan hệ xưng hô một chiều giữa người nam (người nói) với người nữ (người nghe).

Do văn hóa Việt Nam lấy gia đình làm hạt nhân nên để xét sâu hơn về các phạm trù xưng hô, chúng tôi chọn gia đình làm điểm mốc phân chia hình thức xưng hô để quá trình khảo sát được tiến hành kĩ càng, chi tiết hơn. Theo đó, hình thức xưng hô được chia thành hai loại: xưng hô trong gia đình và xưng hô ngoài gia đình. Trong số 141 lượt lời thể hiện rõ sự định kiến của nam giới đối với nữ giới, có 90 lượt lời diễn ra trong phạm vi gia đình (63,8%) và 51 lượt lời diễn ra trong phạm vi ngoài gia đình (36,2%).

Trong phạm vi gia đình, với các

cuộc thoại hài hòa, đa phần sự định kiến không bộc lộ. Tuy nhiên, với trường hợp các cuộc thoại bất hòa, nhất là trạng thái bất hòa không khoan nhượng thì ngược lại, dấu ấn định kiến giới thể hiện khá rõ nét.

Khi nhắc đến xưng hô, ta không thể không chú ý đến các mối quan hệ giữa các nhân vật giao tiếp, bởi như GS. Nguyễn Văn Khang nhận xét: “Xưng hô là một hệ thống rất nhạy cảm và mở, phản ánh quan niệm truyền thống văn hóa của mỗi dân tộc. Những thay đổi của thời đại hoặc sự thay đổi quan điểm giá trị sẽ thay đổi cả ý nghĩa cũng như chức năng của từ vựng xưng gọi” [4; tr. 209-210]. Ở đây, với giới hạn xưng hô giữa đối tượng người nói là nam giới và đối tượng người nghe là nữ giới cùng phạm vi hội thoại là trong gia đình, có thể thiết lập các mối quan hệ giao tiếp trong gia đình ba thế hệ như sau: chồng – vợ, bố – con gái, con trai – mẹ, cháu trai – bà, anh trai – em gái, em trai – chị gái, cháu trai – cô, cháu trai – dì, cháu trai – mợ, cháu trai – thím.

Tuy nhiên, khi xét đến yếu tố định kiến giới trong các ngữ liệu thu được thì trong các mối quan hệ đã chỉ ra ở trên chỉ xuất hiện bốn hình thức quan hệ chính: chồng – vợ, bố – con gái, con trai – mẹ, cháu trai – bà.

Bảng 3: Số lượt lời biểu thị định kiến của nam giới đối với nữ giới trong phạm vi gia đình

STT	Quan hệ trong gia đình	Số lượt lời (n/90)
1	Chồng – vợ	68
2	Bố – con gái	15
3	Con trai – mẹ	4
4	Cháu trai – bà	3

Dựa vào bảng 3, có thể thấy số lượt lời biểu thị định kiến giới của chồng đối với vợ vượt trội hơn hẳn, tiếp đó là số lượt lời của bố và con gái. Con trai, cháu trai cũng có bộc lộ định kiến đối với mẹ, với bà mình nhưng số lượng kém hẳn. Có điều này do sự chế định sâu sắc của luật tôn ti trong gia đình. Ở quan hệ chồng – vợ, bố – con gái, người đưa ra định kiến (chồng, bố) thực hiện giao tiếp trên vai đối với người bị định kiến (vợ, con gái). Trong khi đó, ở quan hệ con trai – mẹ, cháu trai – bà thì người đưa ra định kiến (con trai, cháu trai) lại thuộc vai dưới so với người bị định kiến (mẹ, bà) trong hệ thống tầng bậc cấu trúc gia đình.

Kết quả khảo sát thu được như sau: Trong số 90 ngữ liệu bộc lộ sự định kiến của nam giới đối với nữ giới diễn ra trong gia đình có 79 lượt lời có sự xuất hiện của từ xưng hô với các dạng biểu hiện: (1) Trong lượt lời có cả từ xưng hô chỉ người nói lẫn người nghe. Ví dụ: *tôi – mẹ, con – bà, tao – mày...* (2) Trong lượt lời chỉ có từ xưng hô chỉ người nói. Ví dụ: *tôi – ø, tao – ø, ông – ø...* (3) Trong lượt lời chỉ có từ xưng hô chỉ người nghe. Ví dụ: *ø – bu nó, ø – bà...*

Trong các cặp thoại vợ chồng biểu thị định kiến giới, các cặp xưng hô được sử dụng bao gồm: *tôi – mẹ; tao – bu mày; tôi – bu mày; tao – mày; ông – mày; ø – mày; ø – u mày; ø – bà; tao – ø; ông – ø.*

Cặp xưng hô trong cuộc thoại chứa định kiến của bố đối với con gái: *thầy – mày; tao – mày; ø – mày; ø – con/cái A* (con Xuyên, cái Gái); *tao – ø;*

Cặp xưng hô trong cuộc thoại chứa định kiến của con trai đối với mẹ: *tôi – bà.*

Cặp xưng hô trong cuộc thoại chứa định kiến của cháu trai đối với bà: *con – bà.*

Những cặp xưng hô trên được lọc ra từ các lượt lời biểu thị định kiến của người nam đối với người nữ trong gia đình. Tuy nhiên, không phải tất cả các cặp từ xưng hô kể trên đều được dùng để thể hiện định kiến, bởi vì trong một lượt lời, người sử dụng ngôn ngữ có thể chọn cách biểu đạt khác bằng ngôn ngữ để tỏ rõ sự định kiến của mình.

VD (3): *Ông là bố mày, ông có quyền gả chồng cho mày lắm, ông bắt mày ngồi đâu thì mày phải ngồi đấy.* (Làm đĩ, Vũ Trọng Phụng) [5; tr. 502]

Bình thường, trong xưng hô, các ông bố thường xưng bố/ba (tùy theo đặc trưng vùng, miền), thân mật hơn là “tao”, gọi con là “con”/ “mày”. Ở đây, với cặp xưng hô *ông – mày*, nhân vật ông bố thể hiện vị thế “bá chủ” của mình trong gia đình, cụ thể ở đây là với cô con gái. Với cách xưng hô “ông”, người bố đã đẩy vị thế mình cao lên một bậc, đồng thời gọi con là “mày” đã đẩy quan hệ thân sơ ra xa một bậc, tăng thêm sức nặng cho lời đe của mình.

VD (4): *Mày muốn ở tù thì cứ quang quác cái mồm lên. Ông truyền hồn cho mày, không cất cái này, lúc ông về thì chớ chết!* (Gói đồ nữ trang, Nguyễn Công Hoan) [6; tr. 106]

VD (5): *Quyền tự do của mày? To nhi? Ông có nhốt mày không cho mày ra ngoài bao giờ đâu mà mày bảo mất tự do?* (Đàn bà là giống yếu, Nguyễn Công Hoan) [6; tr. 195]

Cũng vẫn cặp xung hô *ông – mày* nhưng trong hai ví dụ (4) và (5) được dẫn ra ở trên, có sự thay đổi về quan hệ giữa người nói và người nghe, không phải là quan hệ bố – con như trong ví dụ (3) mà là quan hệ chồng – vợ. Trong giao tiếp hằng ngày của người Việt, cụ thể hơn là giao tiếp của các cặp vợ chồng người Việt, sự thay đổi cách xưng hô bộc lộ sự thay đổi trạng thái tình cảm của vợ chồng. Khi cơm lành canh ngọt, gia đình yên ổn, thuận hòa, những cặp từ xưng hô mà người đàn ông dành gọi vợ mình thường là *tôi – mình, tôi – bu nó, tôi – bà nó, tao – bu mày,...* Khi giữa hai người có khoảng cách, cặp xung hô này trở thành *tôi – bà, tao – mày,...* Lúc căng thẳng nhất, người đàn ông có xu hướng nâng mình lên, hạ thấp vợ, tạo hố ngăn cách trong quan hệ vợ chồng với cặp xung hô *ông – mày*. Lối xưng hô này vừa mang hàm ý trích thượng, kẻ cả, khẳng định vị thế cao vừa ẩn chứa sắc thái đe dọa đối với người vợ. Có thể nói với lối xưng hô này, các nhân vật người chồng đã thành công trong việc “xa lạ hóa” mối quan hệ gần gũi vốn được coi là nghĩa tao khang, nhằm đạt được những ý đồ riêng như đe dọa trong ví dụ (4) hay chất vấn, lấn át trong ví dụ (5).

Trong số 51 lượt lời có chứa định kiến của nam giới đối với nữ giới diễn ra ở phạm vi ngoài gia đình được khảo sát, xuất hiện một số cặp xung hô nổi trội như *ông – mày; tao – mày; Ø – mày* (40/51 lượt lời, tương ứng 78,43%). Khi người phụ nữ xuất hiện ở ngôi thứ 3, hình thức biểu đạt phổ biến

của ngôi này là *nó* (15/51 lượt lời, tương ứng 29%).

Các mối quan hệ xã hội chủ yếu thể hiện sự định kiến là quan – dân hoặc những người ngang hàng nhau nhưng không có quan hệ gia đình. Đây là các mối quan hệ cơ bản, cho thấy những cung bậc, màu sắc khác nhau của định kiến xã hội. Đối với mối quan hệ giữa quan và dân, cái nhìn định kiến giới song hành với định kiến giai cấp, định kiến giàu nghèo. Do đó, hình thức xưng hô luôn là của người có vị thế, địa vị cao nói với người có vị thế, địa vị thấp. Các nhân vật quan xưng “ông” hoặc “tao”, gọi “mày” một mặt khẳng định sự cách biệt về địa vị quyền lực, một mặt khác thể hiện thái độ coi thường, miệt thị đối với người đối thoại.

VD (6): *Mày không đánh lừa nổi ông. Đàn bà mang những vật ấy mới dễ. (Lập giòong, Nguyễn Công Hoan) [6; tr. 50]*

Đây là lượt lời của nhân vật thầy quản nói với người phụ nữ đi buôn. Trong khi khẳng khẳng buộc tội chị ta mang đồ quốc cấm, buôn lậu nhằm nhân đó “xơ múi” đôi chút, thầy quản hết lời đe dọa và giả vờ làm lớn chuyện. Với cặp xung hô *ông – mày*, thầy quản nói rộng khoảng cách quyền lực giữa ông ta với người phụ nữ kia, nâng cao vị thế của ông ta và hạ thấp vị trí của người đàn bà trong cuộc thoại. Thêm vào đó, với mệnh đề “Mày không lừa nổi ông”, thầy quản ngầm ý cảnh báo người phụ nữ kia rằng ông ta là người ở vai trên, luôn nắm bắt hết nhất cử nhất động của chị ta, đi guốc trong bụng chị

ta, dễ dàng lật tẩy chỉ ta, thế nên đừng hòng qua mặt quan.

Đối với mối quan hệ giữa những người có cùng địa vị nhưng không bao hàm quan hệ gia đình, chẳng hạn như hai người đàn ông, sự định kiến về giới mang màu sắc định kiến xã hội, chịu sự chi phối của cái nhìn xã hội. Trong các cuộc thoại này, khi bộc lộ định kiến đối với phụ nữ, nam giới có xu hướng quan tâm nhiều hơn đến các giá trị tự thân của người phụ nữ hơn là vai trò của người phụ nữ. Lấy người phụ nữ làm đối tượng cho cuộc thoại của mình, cánh nam giới thường để tâm đến yếu tố ngoại hình, tính cách, phẩm chất của người phụ nữ và những hệ quả của chúng.

VD (7): *Con ấy xấu thế mà cũng có amour cơ à? (Sống mòn, Nam Cao)* [2; tr. 558]

Đây là lượt lời của một nhân vật nam nói với một người bạn về con gái của một lão toong già của nhà trường. Nội dung của phát ngôn xoay quanh cô gái và chuyện tình duyên của cô ta. Với những tiêu chuẩn về “dung” – yếu tố ngoại hình người phụ nữ, nhân vật nam này đã đặt câu hỏi với mục đích lý giải một sự kiện trái với “lẽ thường”. Thông thường, những phụ nữ nhan sắc kém cỏi bị muộn đường tình duyên, khó tìm được người chịu lấy cô ta làm vợ, huống còn là *amour* – tình yêu. Vì thế, việc cô ta có người để ý, yêu thương là quá lạ lùng. Với chỉ xuất ngôi thứ ba “con ấy”, nhân vật này đã tỏ ý chê bai, khinh rẻ cô gái được nói đến trong cuộc chuyện trò.

Qua những ví dụ được dẫn ra ở trên,

có thể thấy vai trò của từ xưng hô và hành động chỉ xuất trong việc bộc lộ định kiến giới của nam giới đối với nữ giới. Bằng cách xác lập các biểu thức miêu tả cùng hệ từ xưng hô trong những hoàn cảnh khác nhau, người đàn ông đồng thời xác lập và củng cố vị thế, quyền lực của mình vượt trội hơn hẳn người phụ nữ.

2.3.3. Các hành động ngôn từ

Cùng với các biểu thức chỉ xuất thì các hành động ngôn từ là phương tiện đắc lực được lựa chọn và sử dụng trong thực tiễn nói năng. Trong phần này, tác giả bài viết vận dụng những kết quả nghiên cứu của các tác giả Mai Xuân Huy và Đặng Thị Hào Tâm để nhận diện và phân nào lý giải ý nghĩa ngầm ẩn của các hành động ngôn từ được nam giới “ura chuộng” khi bộc lộ định kiến của mình đối với nữ giới. Bên cạnh động từ ngữ vi, các động từ chỉ dẫn mà các nhà văn sử dụng trong khi dẫn dắt lời thoại thì đích ngôn trung chính là một tiêu chí quan trọng nhằm tìm ra hành động ngôn từ trong lượt lời các nhân vật. Theo tác giả Mai Xuân Huy: “Để nhận diện các hành vi ngôn ngữ nói chung, cần nhận ra được đích giao tiếp hay đích ngôn trung của lời nói. Nói cách khác, chính đích ngôn trung hoặc mục đích giao tiếp của lời nói khi phát ra có một giá trị xác định đặc điểm và bản chất hay “danh tính của hành vi ngôn ngữ”” [7; tr. 64]. Bên cạnh đó, bộ bốn nhóm tri năng mà TS. Đặng Thị Hào Tâm lấy làm cơ sở lý thuyết trong luận án của mình cũng phân nào giúp làm sáng rõ các hành động ngôn từ gián

tiếp mang hàm ý biểu thị định kiến giới. Bốn nhóm tri năng đó bao gồm: “1. Tri năng ngôn ngữ. Trong đó có cả tri năng

giải mã nghĩa lời tường minh; 2. Tri năng bách khoa; 3. Tri năng lô-gíc; 4. Tri năng dụng học.” [8; tr. 16].

Bảng 4: Các nhóm hành động ngôn từ biểu thị định kiến của nam giới đối với nữ giới

STT	Hành động ngôn từ	Trong gia đình	Ngoài gia đình	Tổng
1	Cấm	19	6	25
2	Cấm thán	5	2	7
3	Cảnh báo	9	7	16
4	Chê	11	6	17
5	Chế giễu	6	4	10
6	Chửi	15	7	22
7	Đe dọa	12	9	21
8	Giải thích	17	10	27
9	Giải trình	3	6	9
10	Hỏi	50	32	82
11	Kể	5	11	16
12	Khuyên	4	4	8
13	Mắng	21	7	28
14	Mỉa	12	9	21
15	Nhắc nhở	8	6	14
16	Nhận xét	21	13	34
17	Phản nản	11	8	19
18	Phủ nhận	18	13	31
19	Ra lệnh	25	12	37
20	Sai bảo	9	6	15
21	Thách thức	4	1	5
22	Thông báo	16	10	26
23	Thuyết phục	1	2	3
24	Trách	6	5	11
25	Ước	0	3	3
26	Yêu cầu	20	11	31
Tổng số		328	210	538
Tần suất (n/538)		61%	39%	

Kết quả khảo sát được trình bày trong bảng 4 cho thấy tần số xuất hiện của các nhóm hành động ngôn từ không đồng đều, có những nhóm có độ chênh khá lớn. Với bảng khảo sát này, chúng tôi rút ra một số nhận xét như sau:

Với hai phạm vi trong gia đình và ngoài gia đình, việc lựa chọn hành động ngôn từ để biểu lộ định kiến giới có sự khác biệt về tần suất sử dụng. Trong gia đình, hành động ngôn từ biểu thị định kiến giới được sử dụng nhiều hơn. Lý giải điều này có thể xuất phát từ sự chi phối mạnh mẽ của yếu tố gia đình đối với người Việt.

Nhóm hành động “Hỏi” xuất hiện nhiều nhất, chiếm ưu thế hơn hẳn các nhóm hành động ngôn từ khác. Tuy nhiên, đa số các hành động ngôn từ trong nhóm này đều mang ý nghĩa tương minh với các chỉ thị dùng để hỏi khá rõ, do đó dấu ấn định kiến mờ nhạt. Trái lại, với chính phát ngôn hỏi đó, hàm ý ẩn trong đó nhiều khi lại bộc lộ định kiến rõ rệt. Chẳng hạn:

VD (8): *A, tôi là vợ cậu! Là vợ mà chồng bảo không nghe. Luân lý để đâu? Giáo dục để đâu? (Xuất giá tông phu, Nguyễn Công Hoan) [6; tr. 334]*

Lượt lời này của nhân vật chồng nói với vợ của mình. Hai hành động hỏi ở cuối lượt lời của người chồng trên bề mặt không cho thấy suy nghĩ mang định kiến của ông ta. Tuy nhiên, nếu xét về hành động hàm ẩn là “Chê”, “Mắng” thì dấu ấn định kiến bộc lộ rõ nét. Với một hiện thực được nhắc đến

ở trước làm nền tảng “Là vợ mà chồng bảo không nghe.” (Bản thân hành động này cũng thể hiện rõ cái nhìn định kiến của người chồng nhưng ở đây đang bàn về hành động hỏi ở ngay sau nó nên chúng tôi chỉ coi đây là một dấu hiệu để nhận biết nghĩa hàm ẩn của hành động ngôn từ gián tiếp), người chồng đã chắc chắn vợ của mình hiểu những quy tắc trong “đạo làm vợ”. Người vợ không nghe lời chồng là không thực hiện tròn chức năng của mình, đi trái với “luân lý”, với “giáo dục”. Một mặt người chồng chê vợ mình về vai trò trong gia đình, mặt khác mắng vợ vì dám trái lại ý chí của mình.

Đa số các hành động ngôn từ biểu thị định kiến giới được nam giới sử dụng đều thuộc các nhóm có mức độ biểu thị quyền uy và vị thế cao trong gia đình lẫn ngoài xã hội: nhóm “Cấm”, nhóm “Chửi”, nhóm “Mắng”, nhóm “Ra lệnh”, nhóm “Yêu cầu”,...

Theo kết quả thống kê thu được thì các nhóm hành động ngôn từ biểu thị quyền uy và vị thế cao chiếm tỷ lệ khá cao trong số các hành động ngôn từ biểu thị định kiến giới của nam giới đối với nữ giới, chủ yếu nằm trong các lượt lời của những người nam trên vai hoặc ngang vai so với người nữ, chẳng hạn như bố đối với con gái, chồng đối với vợ, quan đối với dân đen.

Các nhóm hành động ngôn từ thiên về tình cảm ít được nhân vật giao tiếp là nam giới sử dụng rất hạn chế khi bộc lộ sự định kiến: nhóm “Cảm thán”, nhóm

“Giải trình”, nhóm “Khuyên”, nhóm “Thuyết phục”, nhóm “Ước”.

Nhóm “Thách thức” cũng có tần số xuất hiện thấp. Bản thân nhóm hành động này có mối quan hệ gắn rất chặt với yếu tố quyền lực. Thông thường, những người có quyền lực cao thường là những người ít đưa ra hành động thách thức bởi họ đã có sự hậu thuẫn của quyền lực. Trái lại, những người có quyền lực thấp ở vị thế thứ yếu lại thường vận đến hành động này với mong muốn đẩy quyền lực vốn có của mình lên thứ bậc cao hơn.

Các nhóm hành động ngôn từ thiên về nhận xét, đánh giá như “Giải thích”, “Nhận xét”, “Thông báo” thường được dùng để cánh đàn ông nói về nữ giới hơn là nói với nữ giới.

3. Kết luận

Định kiến giới là vấn đề xuất hiện

phổ biến trong thực tiễn giao tiếp trong gia đình lẫn ngoài xã hội. Định kiến giới thực sự là một “sợi dây xích” vô hình trói buộc, trì nặng và làm mất đi nhiều cơ hội để người phụ nữ hướng tới một cuộc sống tốt đẹp hơn. Ngày nay, khi điều kiện kinh tế được cải thiện, dân trí được nâng cao, vấn đề bình đẳng giới ngày càng được quan tâm rộng rãi. Việc nhận diện định kiến giới trong các phát ngôn, từ các dấu hiệu ngôn từ trên bề mặt câu chữ cho tới các nghĩa hàm ẩn đi kèm có ý nghĩa góp phần làm thay đổi nhận thức, để từ đó nhìn nhận đúng đắn về giá trị tự thân và vai trò của người phụ nữ trong gia đình và trong xã hội. Mặt khác, từ đó chúng ta cũng có căn cứ trong “ngôn hành”, điều chỉnh lời nói trong chừng mực để tránh tạo gương xấu cho con trẻ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Thị Quý (2010), *Giáo trình Xã hội học Giới*, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Hà Nội
2. Nam Cao (2005), *Tuyển tập Nam Cao*, Nxb Văn học, Hà Nội
3. Đỗ Hữu Châu (2007), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội
4. Nguyễn Văn Khang (1999), *Ngôn ngữ học xã hội – những vấn đề cơ bản*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội
5. Vũ Trọng Phụng (2006), *Tuyển tập Vũ Trọng Phụng*, Tập 2, Nxb Văn học, Hà Nội
6. Nguyễn Công Hoan (2005), *Truyện ngắn chọn lọc*, Nxb Hà Nội, Hà Nội
7. Mai Xuân Huy (2005), *Ngôn ngữ quảng cáo (dưới ánh sáng của lí thuyết giao tiếp)*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội
8. Đặng Thị Hảo Tâm (2010), *Hành động ngôn từ gián tiếp và sự tri nhận*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội

**MEN'S PREJUDICE AGAINST WOMEN IN DIALOGUE LANGUAGE
(THROUGH SURVEYING LITERARY WORKS)**

ABSTRACT

This article surveys 240 turns of speech that contain prejudice against women in the writings of Nam Cao, Vu Trong Phung and Nguyen Cong Hoan. The results show that the prejudice against women appeared in both men and women's speech, but men's words account for a larger number. The prejudice against women ranges from women's self-worth values (appearance, talent, personality) to their roles in family and in society. The expression of prejudice against women is manifested by various forms, distinguished among those are descriptive language expression to decline the public self-image of women, vocative words and acts of speech.

Keywords: *Sex prejudice, sociolinguistics, dialogue language, act of speech*

(Received: 1/8/2019, Revised: 5/9/2019, Accepted for publication: 11/9/2019)